

Số: /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 2 Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 4558/QĐ-BKHCN ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia theo Quyết định số 4558/QĐ-BKHCN ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch Nguyễn Nam Hải (để báo cáo);
- Phó Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ KH&CN;
- Công thông tin <https://tcvn.gov.vn>;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hậu Ngọc

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐC ngày tháng năm 2026

của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao và đã giao cho các đơn vị dự toán					
		Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
A	B						
A	DỰ TOÁN THU, CHI, NỘP NSNN TỪ PHÍ, LỆ PHÍ						
I	Số thu phí, lệ phí	0,00	0,00	0,00	36.420,00	0,00	0,00
1	- Lệ phí	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	- Phí	0,00	0,00	0,00	36.420,00	0,00	0,00
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	0,00	0,00	0,00	4.420,00	0,00	0,00
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	0,00	0,00	0,00	32.000,00	0,00	0,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00	0,00	0,00	31.894,00	30.438,61	1.455,39
	<i>Phần chi được để lại từ phí</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>31.894,00</i>	<i>30.438,61</i>	<i>1.455,39</i>
I	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0,00	0,00	0,00	31.894,00	30.438,61	1.455,39
1.1	Kinh phí thường xuyên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Kinh phí không thường xuyên	0,00	0,00	0,00	31.894,00	30.320,11	1.573,89

TT	Nội dung	Tổng số được giao và đã giao cho các đơn vị dự toán					
		Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
A	B						
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0,00	0,00	0,00	4.526,00	0,00	0,00
2	- Phí	0,00	0,00	0,00	4.526,00	0,00	0,00
	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	0,00	0,00	0,00	1.326,00	0,00	0,00
	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	0,00	0,00	0,00	3.200,00	0,00	0,00
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	86.415,50	82.258,84	4.156,66	0,00	0,00	0,00
I	Chi quản lý nhà nước (Loại 340-341)	33.071,33	32.020,16	1.051,17	0,00	0,00	0,00
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.134,10	28.343,50	790,60	0,00	0,00	0,00
1.1	Lương và các khoản tinh theo lương của biên chế quản lý nhà nước	21.228,10	21.228,10	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Định mức phân bổ chi hành chính	7.906,00	7.115,40	790,60	0,00	0,00	0,00
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.937,23	3.676,66	260,57	0,00	0,00	0,00
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.331,50	1.331,50	0,00	0,00	0,00	0,00
	Quản trị, vận hành cổng kết nối của Bộ KHCN kết nối với hệ thống Công thông tin một cửa quốc gia	2.355,73	2.120,16	235,57	0,00	0,00	0,00
	Các nhiệm vụ đặc thù quản lý hành chính khác	250,00	225,00	25,00	0,00	0,00	0,00

TT	Nội dung	Tổng số được giao và đã giao cho các đơn vị dự toán					
		Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
A	B						
II	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	51.844,17	48.738,68	3.105,49	0,00	0,00	0,00
I	Vốn trong nước	51.844,17	48.738,68	3.105,49	0,00	0,00	0,00
1.1	Nghiên cứu cơ bản (Loại 100 - Khoản 101)	2.855,00	2.855,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1.1	Kinh phí nghiên cứu nhiệm vụ KH, CN và ĐMST	2.855,00	2.855,00	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Nhiệm vụ không cấp qua các Quỹ	2.855,00	2.855,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nhiệm vụ cấp quốc gia chuyển tiếp	2.855,00	2.855,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Nghiên cứu ứng dụng (Loại 100 - Khoản 102)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Khoa học và công nghệ khác (Loại 100 - Khoản 108)	37.147,86	35.226,50	1.921,36	0,00	0,00	0,00
1.2.1	Kinh phí thường xuyên	1.625,30	1.625,30	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí thường xuyên, tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí thường xuyên, không tự chủ	1.625,30	1.625,30	0,00	0,00	0,00	0,00
	Hỗ trợ chi thường xuyên	1.540,00	1.540,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	85,30	85,30	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2.2	Kinh phí không thường xuyên	35.522,56	33.601,20	1.921,36	0,00	0,00	0,00

TT	Nội dung	Tổng số được giao và đã giao cho các đơn vị dự toán					
		Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
<i>A</i>	<i>B</i>						
	Kinh phí chi quản lý hoạt động KH&CN	3.629,00	3.266,10	362,90	0,00	0,00	0,00
	Chi hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	4.007,39	3.606,65	400,74	0,00	0,00	0,00
	Chi hỗ trợ đăng ký, bảo hộ, khai thác và quản lý quyền sở hữu trí tuệ	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Các nhiệm vụ không thường xuyên khác	10.377,17	9.339,45	1.037,72	0,00	0,00	0,00
	Đoàn ra (Tại Ban giao dịch KBNN)	1.100,00	990,00	110,00	0,00	0,00	0,00
	Niên liễm (Tại Ban giao dịch KBNN)	16.309,00	16.309,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đoàn vào, Hội nghị, Hội thảo quốc tế trong nước	100,00	90,00	10,00	0,00	0,00	0,00
1.3	Đổi mới sáng tạo (Loại 100 - Khoản 111)	907,00	816,30	90,70	0,00	0,00	0,00
1.3.1	Kinh phí không thường xuyên	907,00	816,30	90,70	0,00	0,00	0,00
	Phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng và các hoạt động khác về đổi mới sáng tạo theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	907,00	816,30	90,70	0,00	0,00	0,00

TT	Nội dung	Tổng số được giao và đã giao cho các đơn vị dự toán					
		Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
A	B						
1.4	<i>Chuyển đổi số (Loại 100 - Khoản 121)</i>	10.934,31	9.840,88	1.093,43	0,00	0,00	0,00
1.4.1	Kinh phí không thường xuyên	10.934,31	9.840,88	1.093,43	0,00	0,00	0,00
a	Hoạt động về chuyển đổi số, nền tảng số, trung tâm dữ liệu...theo quy định của pháp luật chuyển đổi số	10.934,31	9.840,88	1.093,43	0,00	0,00	0,00
III	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500,00	1.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	<i>Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)</i>	1.500,00	1.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Kinh phí không thường xuyên	1.500,00	1.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	1059288					
	Mã Kho bạc nơi giao dịch						
	Địa điểm Kho bạc nơi giao dịch						

Văn phòng Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 1			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 2					
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00		2.850,00				0,00		70,00		
	0,00						0,00				
	0,00		2.850,00				0,00		70,00		
	0,00		2.850,00				0,00		70,00		
	0,00						0,00				
	0,00		1.995,00	1.995,00			0,00		49,00	49,00	
	0,00		1.995,00	1.995,00			0,00		49,00	49,00	
	0,00		1.995,00	1.995,00			0,00		49,00	49,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00		1.995,00	1.906,50	88,50		0,00		49,00	49,00	

Văn phòng Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 1			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 2					
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00		855,00				0,00		21,00		
	0,00		855,00				0,00		21,00		
	0,00		855,00				0,00		21,00		
	0,00			0,00			0,00			0,00	
54.364,33	52.830,26	1.534,07	0,00	0,00	0,00	750,00	675,00	75,00	0,00	0,00	0,00
33.071,33	32.020,16	1.051,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
29.134,10	28.343,50	790,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
21.228,10	21.228,10			0,00			0,00			0,00	
7.906,00	7.115,40	790,60		0,00			0,00			0,00	
3.937,23	3.676,66	260,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.331,50	1.331,50			0,00			0,00			0,00	
2.355,73	2.120,16	235,57		0,00			0,00			0,00	
250,00	225,00	25,00		0,00			0,00	0,00		0,00	

Văn phòng Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 1			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 2					
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
21.293,00	20.810,10	482,90	0,00	0,00	0,00	750,00	675,00	75,00	0,00	0,00	0,00
<i>21.293,00</i>	<i>20.810,10</i>	<i>482,90</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>750,00</i>	<i>675,00</i>	<i>75,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>
<i>155,00</i>	155,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>
155,00	155,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
155,00	155,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<i>155,00</i>	155,00			0,00			0,00			0,00	
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>
<i>21.138,00</i>	<i>20.655,10</i>	<i>482,90</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>750,00</i>	<i>675,00</i>	<i>75,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>
	0,00			0,00			0,00			0,00	
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
21.138,00	20.655,10	482,90	0,00	0,00	0,00	750,00	675,00	75,00	0,00	0,00	0,00

Văn phòng Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 1			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 2					
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
3.629,00	3.266,10	362,90		0,00			0,00	0,00		0,00	
	0,00	0,00		0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00	0,00		0,00		750,00	675,00	75,00		0,00	
1.100,00	990,00	110,00		0,00			0,00	0,00		0,00	
16.309,00	16.309,00			0,00			0,00			0,00	
100,00	90,00	10,00		0,00			0,00	0,00		0,00	
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	

Văn phòng Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quốc gia			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 1			Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 2					
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
1059093			1059091			1058907					
0023/0003			0023			0166					
PGD số 9 - Kho bạc nhà nước khu vực I/Ban Giao dịch			PGD số 9 - Kho bạc nhà nước khu vực I			Phòng Giao dịch số 02 - Kho bạc nhà nước Khu vực XIII					

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3						Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 4			Trung tâm Chứng nhận phù hợp		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00		1.500,00				0,00			0,00	
	0,00						0,00			0,00	
	0,00		1.500,00				0,00			0,00	
	0,00		1.500,00				0,00			0,00	
	0,00						0,00			0,00	
	0,00		1.050,00	1.050,00			0,00			0,00	
	0,00		1.050,00	1.050,00			0,00			0,00	
	0,00		1.050,00	1.050,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00		1.050,00	1.020,00	30,00		0,00			0,00	

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3						Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 4			Trung tâm Chứng nhận phù hợp		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00		450,00				0,00			0,00	
	0,00		450,00				0,00			0,00	
	0,00		450,00				0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
574,67	517,20	57,47	0,00	0,00	0,00	4.940,00	4.516,00	424,00	586,50	527,85	58,65
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3						Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 4			Trung tâm Chứng nhận phù hợp		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
574,67	517,20	57,47	0,00	0,00	0,00	4.940,00	4.516,00	424,00	586,50	527,85	58,65
574,67	517,20	57,47	0,00	0,00	0,00	4.940,00	4.516,00	424,00	586,50	527,85	58,65
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	700,00	700,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	700,00	700,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	700,00	700,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00		700,00	700,00			0,00	
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
574,67	517,20	57,47	0,00	0,00	0,00	4.240,00	3.816,00	424,00	586,50	527,85	58,65
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
574,67	517,20	57,47	0,00	0,00	0,00	4.240,00	3.816,00	424,00	586,50	527,85	58,65

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3						Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 4			Trung tâm Chứng nhận phù hợp		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
574,67	517,20	57,47		0,00		4.240,00	3.816,00	424,00	586,50	527,85	58,65
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3						Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 4			Trung tâm Chứng nhận phù hợp		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
1059097						1124073			1059099		
0137						2961			0023		
Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc nhà nước Khu vực II						Phòng Nghiệp vụ số 2 - Kho bạc nhà nước Khu vực XIV			Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc nhà nước Khu vực I		

Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia						Viện Đo lường Việt Nam			Viện Năng suất Việt Nam		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00		32.000,00				0,00			0,00	
	0,00						0,00			0,00	
	0,00		32.000,00				0,00			0,00	
	0,00						0,00			0,00	
	0,00		32.000,00				0,00			0,00	
	0,00		28.800,00	27.344,61	1.455,39		0,00			0,00	
	0,00		28.800,00	27.344,61	1.455,39		0,00			0,00	
	0,00		28.800,00	27.344,61	1.455,39		0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00		28.800,00	27.344,61	1.455,39		0,00			0,00	

Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia						Viện Đo lường Việt Nam			Viện Năng suất Việt Nam		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00		3.200,00				0,00			0,00	
	0,00		3.200,00				0,00			0,00	
	0,00						0,00			0,00	
	0,00		3.200,00				0,00			0,00	
3.579,75	3.221,78	357,98	0,00	0,00	0,00	2.607,39	2.346,65	260,74	907,00	816,30	90,70
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00

Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia						Viện Đo lường Việt Nam			Viện Năng suất Việt Nam		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
3.579,75	3.221,78	357,98	0,00	0,00	0,00	2.607,39	2.346,65	260,74	907,00	816,30	90,70
<i>3.579,75</i>	<i>3.221,78</i>	<i>357,98</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>2.607,39</i>	<i>2.346,65</i>	<i>260,74</i>	<i>907,00</i>	<i>816,30</i>	<i>90,70</i>
<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>2.607,39</i>	<i>2.346,65</i>	<i>260,74</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	0,00			0,00			0,00			0,00	
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.607,39	2.346,65	260,74	0,00	0,00	0,00

Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia						Viện Đo lường Việt Nam			Viện Năng suất Việt Nam		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00
	0,00			0,00		2.607,39	2.346,65	260,74		0,00	
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
	0,00	0,00		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	907,00	816,30	90,70
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	907,00	816,30	90,70
	0,00			0,00			0,00		907,00	816,30	90,70

Trung tâm Mã số, mã vạch quốc gia						Viện Đo lường Việt Nam			Viện Năng suất Việt Nam		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn phí	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
3.579,75	3.221,78	357,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.579,75	3.221,78	357,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.579,75	3.221,78	357,98		0,00			0,00	0,00		0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00			0,00	
1128584						1059095			1059096		
0023						0023			0023		
Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc nhà nước Khu vực I						Phòng Giao dịch số 9 -Kho bạc nhà nước Khu vực I			Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc nhà nước Khu vực I		

Viện Thông tin và Truyền thông Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam			Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	

Viện Thông tin và Truyền thông Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam			Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
10.754,56	9.879,10	875,46	4.210,00	3.939,00	271,00	3.141,30	2.989,70	151,60
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00	
	0,00			0,00			0,00	
	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00

Viện Thông tin và Truyền thông Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam			Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
10.754,56	9.879,10	875,46	2.710,00	2.439,00	271,00	3.141,30	2.989,70	151,60
<i>10.754,56</i>	<i>9.879,10</i>	<i>875,46</i>	<i>2.710,00</i>	<i>2.439,00</i>	<i>271,00</i>	<i>3.141,30</i>	<i>2.989,70</i>	<i>151,60</i>
<i>2.000,00</i>	2.000,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	0,00	<i>0,00</i>
2.000,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.000,00	2.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<i>2.000,00</i>	2.000,00			0,00			0,00	
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
<i>1.400,00</i>	<i>1.260,00</i>	<i>140,00</i>	<i>2.710,00</i>	<i>2.439,00</i>	<i>271,00</i>	<i>3.141,30</i>	<i>2.989,70</i>	<i>151,60</i>
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>1.625,30</i>	<i>1.625,30</i>	<i>0,00</i>
	0,00			0,00			0,00	
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>1.625,30</i>	<i>1.625,30</i>	<i>0,00</i>
	0,00			0,00		<i>1.540,00</i>	1.540,00	
	0,00			0,00		<i>85,30</i>	85,30	
1.400,00	1.260,00	140,00	2.710,00	2.439,00	271,00	1.516,00	1.364,40	151,60

Viện Thông tin và Truyền thông Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam			Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00
800,00	720,00	80,00	600,00	540,00	60,00		0,00	
	0,00			0,00	0,00		0,00	
600,00	540,00	60,00	2.110,00	1.899,00	211,00	1.516,00	1.364,40	151,60
	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00	
	0,00	0,00		0,00	0,00		0,00	0,00
<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00			0,00			0,00	

Viện Thông tin và Truyền thông Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam			Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội	Tổng nguồn NSNN	Đơn vị được sử dụng	Dự kiến tiết kiệm 10% an sinh xã hội
7.354,56	6.619,10	735,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7.354,56	6.619,10	735,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7.354,56	6.619,10	735,46		0,00	0,00		0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	1.500,00	1.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,00	0,00	0,00	1.500,00	1.500,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	0,00		1.500,00	1.500,00			0,00	
1059092			1059094			1069715		
0023			0023			0023		
Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc nhà nước Khu vực I			Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc nhà nước Khu vực I			Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc nhà nước Khu vực I		